

LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 8/2026 gồm 3 phần chính:

A. Điểm mới pháp luật nổi bật trong tháng.

Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý.

B. Các quy định của Tập đoàn/Công ty ban hành trong tháng 7/2026.

C. Văn bản pháp luật của Nhà nước có hiệu lực trong tháng 8/2026.

Văn phòng Công ty trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân thuộc Công ty.

A. Điểm mới pháp luật nổi bật trong tháng:

1. Nghị định số 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Người nộp thuế không giải trình rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống sẽ bị công khai thông tin trên trang thông tin điện tử

So với quy định trước đây tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, quy định mới tại Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP đã điều chỉnh quy định về các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế, trong đó bổ sung hành vi không thực hiện yêu cầu giải trình của cơ quan thuế về rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế.

Đây là trường hợp công khai thông tin bắt buộc trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp. Đối với các hành vi khác, căn cứ vào điều kiện thực tế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước quyết định áp dụng bổ sung một hoặc một số hình thức như: công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp...

Quá hạn nộp thuế 90 ngày bị công khai thông tin tự động theo định kỳ hàng tháng

Đây là quy định hoàn toàn mới tại điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP:

Đối với trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp theo định kỳ hàng tháng.

Người nộp thuế khi có thay đổi thông tin cá nhân không cần làm thủ tục với cơ quan thuế

Đây là quy định mới giúp người nộp thuế tiết kiệm thời gian, công sức khi có sự thay đổi về thông tin cá nhân. Cụ thể, căn cứ điểm e.3 khoản 3 Điều 6 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP, người nộp thuế khi thay đổi thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh, hộ chiếu thì không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ

quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi.

Hệ thống thông tin quản lý thuế sẽ thực hiện gửi thông báo tự động cho người nộp thuế biết về thông tin thay đổi đã được cập nhật.

Bổ sung thời hạn quyết toán đối với cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày

Về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, điểm c khoản 5 Điều 10 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP bổ sung quy định: Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục.

2. Nghị định số 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Người nộp thuế và cá nhân cư trú

Người nộp thuế là cá nhân cư trú và không cư trú. Cá nhân cư trú là người có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong năm hoặc có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng các điều kiện trên.

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, bất động sản, trúng thưởng, bản quyền, nhượng quyền thương mại, thừa kế, quà tặng và các thu nhập khác. Đối với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài Việt Nam; đối với cá nhân không cư trú, chỉ tính thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Thu nhập được miễn thuế

Một số thu nhập được miễn thuế bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên gia đình, thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở duy nhất, thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, và thu nhập từ học bổng.

Căn cứ tính thuế

Thuế thu nhập cá nhân được tính dựa trên thu nhập tính thuế sau khi trừ các khoản giảm trừ gia cảnh, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và các khoản đóng góp từ thiện. Thuế

suất áp dụng theo biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và theo tỷ lệ cố định đối với các loại thu nhập khác.

Khấu trừ và quyết toán thuế

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ thuế trước khi chi trả. Cá nhân có thể ủy quyền cho tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế thay. Quyết toán thuế được thực hiện theo năm, trừ một số trường hợp đặc biệt.

Phụ lục Danh mục ngành, nghề tính thuế

Phụ lục kèm theo Nghị định quy định danh mục ngành, nghề và thuế suất áp dụng cho cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh, bao gồm các hoạt động phân phối, dịch vụ, sản xuất và các hoạt động kinh doanh khác.

3. Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Thời điểm lập hóa đơn

- Bổ sung quy định trường hợp khi thu tiền đặt cọc theo quy định Bộ luật Dân sự để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thì không phải lập hóa đơn.

- Bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể

Một số dịch vụ phát sinh thường xuyên cần thời gian đối soát dữ liệu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước (Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua) như: dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ số, nền tảng số, dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9) được bán theo kỳ nhất định...

- Điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định: Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông

tin), sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 02 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận tổng giá trị thẻ trả trước hoặc cước phí hòa mạng đã bán mà người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế.

Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế: Bổ sung quy định chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đến cơ quan thuế cuối ngày.

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Bổ sung quyền của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được yêu cầu chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số trong việc cung cấp thông tin về người mua, thông tin giao dịch và thời điểm giao hàng và xác nhận trạng thái hoàn tất đơn hàng trên hệ thống để người bán lập hóa đơn điện tử theo quy định đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

4. Nghị định số 255/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Định nghĩa chi tiết về giao dịch liên kết

Theo khoản 18 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, giao dịch liên kết là giao dịch phát sinh giữa các bên có quan hệ liên kết, khoản 1 Điều 4 Nghị định số 255/2026/NĐ-CP chính thức đưa ra định nghĩa đầy đủ về giao dịch liên kết. Cụ thể:

“Giao dịch liên kết là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa

thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.”.

Tăng mức doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

Nếu theo quy định cũ tại điểm a khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18 nghìn tỷ đồng trở lên phải lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Từ 01/7/2026, theo khoản 1 Điều 19 Nghị định số 255/2026/NĐCP, mức doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên phải lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế.

Bổ sung quy định về định dạng và hình thức nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

Nộp theo định dạng XML đã được mã hóa và Nộp qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

5. Nghị định số 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

Nghị định quy định chi tiết về nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, bao gồm các công nghệ chiến lược và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Các tiêu chí để xác định doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược cũng được quy định cụ thể.

Chính sách ưu đãi và hỗ trợ

Nghị định đưa ra các biện pháp thi hành về tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo liên quan đến công nghệ cao. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ và xác nhận cho các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao và công nghệ chiến lược cũng được quy định, nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chiến lược.

Phát triển nhân lực công nghệ cao

Chính sách thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao, bao gồm việc trọng dụng tổng công trình sư, chuyên gia và nhà khoa học xuất sắc trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, được nêu rõ. Điều này nhằm đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển bền vững của ngành công nghệ cao tại Việt Nam.

Thủ tục và chính sách ưu đãi cho sản phẩm công nghệ cao

Nghị định quy định về thủ tục xác nhận và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm công nghệ chiến lược được sản xuất tại Việt Nam. Điều này nhằm khuyến khích sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm công nghệ cao trong nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế.

6. Nghị định số 265/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Nghị định áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiết kiệm, chống lãng phí. Đối tượng bị xử phạt bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức khác theo quy định pháp luật.

Hình thức và mức xử phạt

Nghị định quy định hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo và phạt tiền. Mức phạt tiền đối với tổ chức vi phạm gấp đôi mức phạt đối với cá nhân. Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm buộc ban hành chương trình tiết kiệm, báo cáo kết quả công tác, cải chính thông tin, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia và công khai thông tin theo quy định.

Vi phạm về chương trình tiết kiệm, chống lãng phí

Các hành vi vi phạm liên quan đến chương trình tiết kiệm, chống lãng phí như chậm ban hành Chương trình tiết kiệm, chống lãng phí (“chương trình”) so với thời hạn quy định, ban hành chương trình không đầy đủ nội dung hoặc không ban hành chương trình sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng tùy mức độ vi phạm.

Vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ tiết kiệm, chống lãng phí

Hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nhiệm vụ, chỉ tiêu, yêu cầu, biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Vi phạm về báo cáo và công khai thông tin

Vi phạm về thời hạn, nội dung báo cáo kết quả công tác tiết kiệm, chống lãng phí sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Tương tự, vi phạm về công khai thông tin sẽ bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Thẩm quyền xử phạt

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ và các chức danh khác có thẩm quyền phạt cảnh cáo và phạt tiền đến 15.000.000 đồng, cùng với việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

7. Nghị định số 266/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiết kiệm, chống lãng phí

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Hành vi gây lãng phí

Hành vi gây lãng phí bao gồm các hành vi được quy định tại Điều 4 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 và các hành vi như sau:

- Hành vi gây lãng phí trong tổ chức bộ máy và quản lý, sử dụng lao động trong khu vực nhà nước bao gồm:

+ Thành lập, tổ chức lại cơ quan, tổ chức, đơn vị không đảm bảo điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật, gây lãng phí;

+ Bố trí số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị vượt mức quy định, trừ trường hợp được phép bố trí số lượng cấp phó cao hơn theo quy định của pháp luật;

+ Giao biên chế không phù hợp với quy định pháp luật về căn cứ xác định biên chế công chức, gây lãng phí;

+ Tuyển dụng công chức, tiếp nhận vào làm công chức không đúng thẩm quyền, không căn cứ vào tỷ lệ công chức cần bố trí theo vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế và yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển, gây lãng phí;

+ Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức không đúng thẩm quyền, tiêu chuẩn, điều kiện, loại hợp đồng và thời hạn ký kết hợp đồng theo quy định, gây lãng phí;

+ Tuyển dụng viên chức không đúng thẩm quyền, không căn cứ vào nhu cầu thực tế, vị trí việc làm, quỹ tiền lương và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp công lập, gây lãng phí;

+ Ký hợp đồng làm việc với viên chức không phù hợp với quy định của pháp luật, gây lãng phí;

+ Ký hợp đồng lao động, hợp đồng dịch vụ không phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, nguồn tài chính và nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định, gây lãng phí;

+ Áp dụng chính sách tuyển chọn, thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý không đúng quy định của pháp luật, gây lãng phí;

+ Điều động, luân chuyển, biệt phái công chức không căn cứ vào năng lực của công chức, nhu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, dẫn đến công chức được điều động, biệt phái không được bố trí, sử dụng hoặc công chức được luân chuyển không đạt mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện cán bộ theo yêu cầu nhiệm vụ hoặc theo yêu cầu của chức danh được quy hoạch, gây lãng phí;

+ Đào tạo, bồi dưỡng không căn cứ vào vị trí việc làm gắn với công tác sử dụng, quản lý công chức phù hợp với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực, gây lãng phí.

- Hành vi cố ý đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, vốn đầu tư công không đúng quy định dẫn đến kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện dự án so với thời gian, tiến độ đã được phê duyệt.

- Hành vi gây lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, năng lượng bao gồm:

+ Khai thác nước vượt hạn ngạch đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định gây ra hạn hán, thiếu nước;

+ Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất không đảm bảo điều kiện về năng lực dẫn đến đất để thực hiện dự án đầu tư không được sử dụng hoặc tiến độ sử dụng đất chậm so với thời hạn ghi trong dự án đầu tư, thuộc trường hợp phải thu hồi đất theo quy định pháp luật đất đai.

- Tổ chức, cá nhân có hành vi gây lãng phí được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tiết kiệm, chống lãng phí số 110/2025/QH15 và quy định pháp luật có liên quan.

8. Nghị định số 267/2026/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ quy định kỷ luật và bồi thường thiệt hại trong phòng chống lãng phí

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

Phạm vi: Quy định chi tiết về hình thức kỷ luật, loại trừ/miễn/giảm kỷ luật và bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây lãng phí hoặc vi phạm tổ chức phòng, chống lãng phí.

Đối tượng áp dụng: Bao gồm cá nhân có hành vi vi phạm; người có thẩm quyền xử

lý kỷ luật/bồi thường; và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Đối tượng bị xử lý kỷ luật: Gồm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi gây lãng phí ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, lĩnh vực thuộc thẩm quyền được giao quản lý, phụ trách; và cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm.

Quy định về xử lý kỷ luật

Kỷ luật đối với người đứng đầu và cấp phó: Mức độ kỷ luật (Khiển trách, Cảnh cáo, Cách chức) được đối chiếu tương ứng với mức độ trách nhiệm hình sự (phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc các mức thời hạn tù giam) nếu hành vi đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức

Khiển trách: Vi phạm lần đầu gây thiệt hại từ 02 triệu đến dưới 50 triệu đồng.

Cảnh cáo: Đã bị khiển trách mà tái phạm; hoặc vi phạm lần đầu gây thiệt hại từ 50 triệu đến 75 triệu đồng.

Cách chức/Buộc thôi việc: Vi phạm gây thiệt hại trên 75 triệu đồng (tùy vào thái độ tiếp thu, khắc phục) hoặc tái phạm khi đang trong thời hạn kỷ luật cảnh cáo.

Vi phạm trong tổ chức phòng, chống lãng phí: Các hành vi như cản trở thanh tra, kiểm tra hoặc trù dập người đấu tranh chống lãng phí cũng sẽ bị xử lý kỷ luật từ Khiển trách đến Cảnh cáo.

Nguyên tắc và cách xác định thiệt hại để bồi thường

Đây là nội dung quan trọng nhằm định lượng trách nhiệm tài chính của người vi phạm:

- Nguyên tắc: Thiệt hại phải là thiệt hại thực tế, có thể lượng hóa bằng tiền, có mối quan hệ nhân quả trực tiếp với hành vi vi phạm và dựa trên chứng từ, hồ sơ kế toán hợp pháp; Việc xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường phải căn cứ vào lỗi, tính chất, mức độ của hành vi gây lãng phí, thiệt hại thực tế gây ra, mức độ khắc phục hậu quả và khả năng thực hiện nghĩa vụ bồi thường của người có nghĩa vụ bồi thường.

- Các loại thiệt hại cụ thể: Nghị định liệt kê chi tiết cách xác định cho nhiều trường hợp:

+ Hậu quả làm tăng chi ngân sách nhà nước hoặc gây thất thoát ngân sách, các quỹ tài chính.

+ Dự án đầu tư kéo dài thời gian, chậm tiến độ (tính theo lãi suất tiền gửi thấp nhất của ngân hàng thương mại nhà nước).

+ Gây thất thoát, hư hỏng tài sản công, tài nguyên, năng lượng hoặc làm mất vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

+ Tài sản công không được đưa vào sử dụng (tính theo giá trị hao mòn, khấu hao trong thời gian không sử dụng).

+ Làm giảm thu ngân sách nhà nước.

Trình tự, thủ tục bồi thường và thẩm quyền

- Trình tự: Việc xác định trách nhiệm bồi thường được thực hiện đồng thời với quy trình xử lý kỷ luật.

- Thẩm quyền: Người có thẩm quyền xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức là người có thẩm quyền ra quyết định bồi thường thiệt hại.

- Thời hạn: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, người có thẩm quyền phải gửi quyết định bồi thường cho người có nghĩa vụ thi hành.

Thực hiện bồi thường, trả góp và tạm hoãn

- Thời hạn nộp tiền: Người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại phải thực hiện một lần trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận quyết định.

- Nộp nhiều lần (trả góp): Được áp dụng nếu số tiền bồi thường từ 15 triệu đồng trở lên và có khó khăn về kinh tế. Thời hạn trả góp không quá 12 tháng (trường hợp đặc biệt không quá 24 tháng).

- Khấu trừ lương: Nếu quá hạn mà không thực hiện, sẽ bị khấu trừ tối thiểu 20% tiền lương thực trả hàng tháng.

- Tạm hoãn: Được áp dụng đối với người đang điều trị tại bệnh viện, phụ nữ đang nghỉ thai sản, hộ nghèo/cận nghèo hoặc người đang bị tạm giam, tạm giữ.

9. Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07/7/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/8/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Quy định về các dự án đầu tư có sử dụng đất không phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

Quy định về các dự án đầu tư có sử dụng đất không phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, áp dụng trong các trường hợp sau:

- Thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước và thuộc trường hợp thu hồi đất mà nhà đầu tư lựa chọn phương án thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất, không đề xuất thu hồi đất.

- Trường hợp người đang có quyền sử dụng đất có đề xuất dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư được sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà Nhà nước không thực hiện thu hồi đất.

Rút ngắn thời hạn sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu

So với quy định trước đây, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 274/2026/NĐ-CP đã rút ngắn thời hạn tối thiểu việc sửa đổi hồ sơ mời thầu được thực hiện trước ngày có thời điểm đóng thầu như sau:

+ Từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước

+ Từ 25 ngày xuống còn 15 ngày làm việc đối với đấu thầu quốc tế

Nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu chỉ còn:

+ 05 ngày làm việc đối với đấu thầu trong nước

+ 10 ngày làm việc đối với đấu thầu quốc tế

Bổ sung nội dung phải có trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư

Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 274/2026/NĐ-CP bổ sung các nội dung phải có trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm:

- Mục tiêu; quy mô đầu tư; vốn đầu tư của dự án;

- Địa điểm thực hiện dự án; hiện trạng sử dụng đất, diện tích khu đất thực hiện dự án; mục đích sử dụng đất; các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt;

- Tiến độ thực hiện dự án; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư hoặc phân chia dự án thành phần (nếu có); tiến độ thực hiện dự án theo từng giai đoạn (nếu có);

10. Nghị định số 281/2026/NĐ-CP ngày 13/7/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/8/2026

❖ Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý

Biện pháp khắc phục hậu quả

Nghị định bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất, mốc địa giới, thực hiện lại thủ tục hành chính về đất đai, và nộp lại các giấy tờ bị tẩy xóa, sửa chữa.

Xử lý số lợi bất hợp pháp

Số lợi bất hợp pháp từ hành vi vi phạm đất đai phải nộp vào ngân sách nhà nước. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân cùng vi phạm, số lợi bất hợp pháp sẽ được chia đều cho các tổ chức, cá nhân cùng vi phạm. Trường hợp đã nộp tiền vào ngân sách, số lợi bất hợp pháp sẽ được khấu trừ.

Mức phạt tiền

Nghị định quy định mức phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đăng ký biến động đất đai, trừ trường hợp nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Thẩm quyền xử phạt

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền phạt cảnh cáo, phạt tiền đến 250.000.000 đồng, đình chỉ hoạt động dịch vụ tư vấn có thời hạn 03 tháng và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả. Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có quyền phạt tiền đến 400.000.000 đồng.

Điều khoản chuyển tiếp

Nghị định quy định các trường hợp chuyển tiếp đối với hành vi vi phạm xảy ra trước khi Nghị định có hiệu lực, bao gồm việc không xử phạt nếu chưa ban hành quyết định xử phạt và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại thời điểm lập biên bản vi phạm.

11. Nghị định số 283/2026/NĐ-CP ngày 15/7/2026 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/9/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực này sẽ bị xử phạt dưới hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền. Tùy theo mức độ vi phạm, có thể áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung như tịch thu tang vật, tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề, đình chỉ hoạt động hoặc

trục xuất người lao động nước ngoài. Các biện pháp khắc phục hậu quả cũng được quy định rõ ràng trong nghị định.

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 1 năm đối với vi phạm trong lĩnh vực lao động và bảo hiểm xã hội, và 2 năm đối với vi phạm liên quan đến người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm

Trong quá trình xử lý vi phạm, nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, người có thẩm quyền phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự. Các hành vi có thể bao gồm giả mạo giấy tờ, sử dụng tài liệu giả, khai thác thông tin trái phép, và các hành vi xâm phạm quyền lợi của người lao động. Nếu cơ quan tố tụng không truy cứu trách nhiệm hình sự, hồ sơ sẽ được chuyển lại để xử phạt hành chính theo quy định.

12. Nghị định số 288/2026/NĐ-CP ngày 21/7/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2021/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Nghị định áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, bao gồm các vi phạm liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện và các thủ tục liên quan khác.

Vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp

Nghị định quy định mức phạt từ 30.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và các thay đổi liên quan.

Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung

Các mức phạt được quy định cụ thể cho vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, từ cảnh cáo đến phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tùy thuộc vào thời gian chậm trễ và tính chất vi phạm.

Vi phạm về chế độ báo cáo và cung cấp thông tin

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với các hành vi báo cáo, cung cấp thông tin không đầy đủ, không đúng thời hạn hoặc không trung thực theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh.

Vì phạm về lưu giữ tài liệu và thông tin doanh nghiệp

Nghị định cũng quy định mức phạt từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không ghi đầy đủ thông tin về người góp vốn, cổ đông, không lưu giữ tài liệu theo quy định, và không thông báo khi doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh.

Biện pháp khắc phục hậu quả

Các biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm buộc đăng ký thay đổi nội dung, bổ sung thông tin còn thiếu, thay đổi tên doanh nghiệp vi phạm, và gửi báo cáo hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu.

13. Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Hồ sơ đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước

Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 296/2026/NĐ-CP bổ sung khoản 7 Điều 4 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP với nội dung: Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bản sao hoặc bản chính nghị quyết hoặc quyết định của chủ sở hữu công ty, văn bản cử người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu là tổ chức trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Nghị định này được thay thế bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Xác thực điện tử khi ủy quyền đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật

Bổ sung trường hợp người ủy quyền và người được ủy quyền phải xác thực điện tử để được đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu, thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Bổ sung trách nhiệm kê khai, thông báo thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp

Người thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp và kê khai, thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

14. Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 05/8/2026 của Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp để thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/8/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Tiêu chí phân loại theo ngành, lĩnh vực

Áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước và khung tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ tại doanh nghiệp để thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn được ban hành chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Theo đó, khung tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ tại doanh nghiệp (Phụ lục) được quy định như sau:

1. Nhóm I: Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

- Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên.

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; doanh nghiệp xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng số.

- Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc có dự án đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng; doanh nghiệp sản xuất thuốc lá điếu; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).

- Doanh nghiệp tại địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh (cung ứng sản phẩm, dịch vụ hậu cần nghề cá tại các đảo, vị trí chiến lược; quản lý vận hành trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại các đảo, vị trí trọng yếu, địa bàn chiến lược).

- Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu: Năng lượng; lương thực; khai thác, chế biến khoáng sản chiến lược; hóa chất cơ bản; hạ tầng dữ liệu, hạ tầng số quốc gia; nền tảng số quốc gia; sản xuất phim khoa học, thời sự phục vụ tuyên truyền, đối ngoại, các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Nhóm II: Nhà nước nắm giữ từ 65% vốn điều lệ trở lên

- Quản lý khai thác cảng hàng không, sân bay; dịch vụ khu bay; dịch vụ thông tin dẫn đường, giám sát, khí tượng hàng không; vận chuyển hàng không.

- Quản lý, khai thác bến cảng tại cảng biển đặc biệt theo quy định phân loại cảng biển Việt Nam.

- Khai thác khoáng sản quy mô lớn theo quy định hiện hành.

- Sản xuất phim hoạt hình phục vụ thiếu nhi do Nhà nước đặt hàng hoặc tài trợ.

- Tài chính, ngân hàng (trừ bảo hiểm, chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và Agribank).

- Cơ khí chế tạo; sản xuất, kinh doanh phân bón, phân bón chứa lân.

- Doanh nghiệp bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; khai thác, sản xuất, cung cấp nước sạch và thoát nước đô thị, nông thôn.

3. Nhóm III: Nhà nước nắm giữ từ trên 50% đến dưới 65% vốn điều lệ

- Đầu mỗi nhập khẩu xăng dầu chiếm thị phần từ 30% trở lên, có vai trò bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, bình ổn thị trường.
- Cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Tìm kiếm, thăm dò, đánh giá trữ lượng các loại khoáng sản (trừ dầu khí).

Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Phụ lục nêu trên bảo đảm tỷ lệ nắm giữ của Nhà nước nằm trong khung quy định.

15. Thông tư số 39/2026/TT-BKHCHN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách Nhà nước

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/07/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Thông tư áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Nội dung chi và chế độ chi cho chuyển đổi số

Thông tư quy định chi tiết về các nội dung chi và chế độ chi cho hoạt động chuyển đổi số, bao gồm chi xây dựng, phát triển hệ thống số, mua sắm trang thiết bị công nghệ số, thuê dịch vụ công nghệ số, quản trị, vận hành, bảo trì hệ thống, và các hoạt động bảo vệ an ninh mạng. Các khoản chi này được xác định dựa trên báo giá của nhà cung cấp, kết quả thẩm định giá, hoặc giá niêm yết.

Xác định tổng mức đầu tư và dự toán dự án

Tổng mức đầu tư và dự toán dự án được xác định theo các phương pháp như so sánh, chuyên gia, báo giá, và căn cứ theo chiến lược, quy hoạch đã được phê duyệt. Công thức tính tổng mức đầu tư bao gồm các chi phí trang thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng.

Dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có

Dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường được tính toán dựa trên chi phí thuê dịch vụ, quản lý, tư vấn, chi phí khác và chi phí dự phòng. Các chi phí này được xác định theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

Quản trị, vận hành và bảo trì hệ thống

Thông tư cũng quy định chi tiết về nội dung công việc quản trị, vận hành và bảo trì nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu. Các công việc này

bao gồm kiểm tra, bảo trì định kỳ, bảo đảm an ninh mạng, và xử lý sự cố. Chi phí cho các hoạt động này được xác định dựa trên chế độ làm thêm giờ hoặc báo giá của nhà cung cấp.

16. Thông tư số 41/2026/TT-BKHHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số và quản lý chất lượng các hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Phát triển thử nghiệm

Thông tư quy định chi tiết về việc phát triển thử nghiệm, bao gồm báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm sản phẩm của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm phải cung cấp mô tả, thuyết minh về giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm, cùng với chi phí thử nghiệm và các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thử nghiệm.

Đánh giá và hỗ trợ chi phí thử nghiệm

Cơ quan nhà nước có nhiệm vụ đánh giá kết quả thử nghiệm và xác định chi phí hỗ trợ cho doanh nghiệp. Chi phí hỗ trợ thử nghiệm được tính dựa trên tỷ lệ phần trăm hỗ trợ và tổng chi phí thử nghiệm, với mức hỗ trợ tối đa không vượt quá 15 tỷ đồng.

Quản lý chất lượng dịch vụ

Thông tư cũng quy định về việc xác định yêu cầu chất lượng dịch vụ, giám sát chất lượng dịch vụ và nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ công nghệ số. Các tiêu chí về chất lượng dịch vụ bao gồm chức năng nghiệp vụ, hiệu năng vận hành, an ninh mạng, và sự hài lòng của người sử dụng.

Triển khai dự án theo hình thức đặt hàng

Quy trình triển khai dự án theo hình thức đặt hàng được quy định rõ ràng, bao gồm việc lập phương án đặt hàng, tổng mức đầu tư, và các công tác khảo sát, triển khai, giám sát, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao.

Cung cấp thông tin quản lý

Thông tư yêu cầu cung cấp thông tin hoàn thành dự án đầu tư, mua sắm, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số qua hệ thống thông tin do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, nhằm phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

17. Thông tư số 42/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược đặt hàng thuộc Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt về công nghệ chiến lược

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Trình tự xây dựng và thẩm định nhiệm vụ

Xây dựng đề xuất nhiệm vụ: Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thể đề xuất nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược thông qua các bộ, ngành, địa phương. Đề xuất này phải đáp ứng các tiêu chí về tính cấp thiết, tính mới và khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Thẩm định và phê duyệt: Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ thẩm định các nhiệm vụ được đề xuất thông qua Hội đồng tư vấn liên Bộ. Hội đồng này sẽ đánh giá tính khả thi, tính cấp thiết và sự phù hợp của nhiệm vụ với mục tiêu của Chương trình quốc gia đặc biệt.

Yêu cầu đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược

Nhiệm vụ phải đáp ứng các yêu cầu như: có tính cấp thiết, tính mới, khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn, tác động đột phá đến phát triển kinh tế - xã hội, và không trùng lặp với các nhiệm vụ đã và đang thực hiện. Ngoài ra, nhiệm vụ cần có phương án tổ chức triển khai rõ ràng và khả năng ứng dụng, thương mại hóa kết quả.

Phu lục và biểu mẫu

Thông tư kèm theo các biểu mẫu cần thiết cho việc đề xuất, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, bao gồm phiếu đề xuất, biên bản họp hội đồng, và báo cáo thẩm định. Các biểu mẫu này giúp chuẩn hóa quy trình và đảm bảo tính minh bạch trong việc thực hiện nhiệm vụ.

18. Thông tư số 67/2026/TT-BTC ngày 16/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư số 105/2021/TT-BTC ngày 25/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

- Bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 105/2021/TT-BTC ngày 25/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập, quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Bãi bỏ Điều 6 và Điều 11 Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

19. Thông tư số 87/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 253/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Tăng mức thu nhập để xác định người phụ thuộc lên 3 triệu đồng/tháng

So với quy định trước đây tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC, mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế được áp dụng giảm trừ gia cảnh tại Thông tư số 87/2026/TT-BTC đã tăng từ 01 triệu đồng/tháng lên 03 triệu đồng/tháng.

Cụ thể, khoản 1 Điều 3 Thông tư số 87/2026/TT-BTC quy định: Mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập của người phụ thuộc không được vượt quá 03 triệu đồng. Đây là mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc khi tính thuế thu nhập cá nhân đối với trường hợp đăng ký giảm trừ cho vợ hoặc chồng, cha mẹ, con trên 18 tuổi, người thân khác không nơi nương tựa hoặc người không có khả năng lao động.

Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 87/2026/TT-BTC nhấn mạnh: Người nộp thuế chịu trách nhiệm về việc xác định người phụ thuộc không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 03 triệu đồng và có trách nhiệm kê khai đúng, trung thực thu nhập của người phụ thuộc. Trường hợp trong quá trình thực hiện, cơ quan thuế phát hiện kê khai không đúng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ xác định người phụ thuộc mới

Nhìn chung, hồ sơ xác định người phụ thuộc không có nhiều thay đổi. Tuy nhiên Thông tư 87/2026/TT-BTC đã phân loại rõ ràng hơn các loại giấy tờ theo từng trường hợp,

đồng thời cho biết cơ quan thuế có quyền khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia để làm căn cứ xác định người phụ thuộc được giảm trừ gia cảnh.

20. Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Phân loại người nộp thuế để ưu tiên hoặc giám sát trọng điểm

Đánh giá, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động quản lý thuế là một trong những quy định mới của Luật Quản lý thuế 2025. Theo đó, Điều 4 Thông tư số 89/2026/TT-BTC đã có tiêu chí cụ thể phân nhóm người nộp thuế theo các đặc điểm tương đồng về địa bàn, quy mô, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế, lịch sử tuân thủ pháp luật về thuế và mức độ rủi ro về thuế của người nộp thuế.

Không còn quy định về lập hồ sơ khai thuế bằng phần mềm, công cụ hỗ trợ kê khai

Quy định mới về nguyên tắc giao dịch điện tử trong quản lý thuế tại Điều 8 Thông tư 89/2026/TT-BTC không còn quy định về phương thức lập hồ sơ khai thuế bằng phần mềm, công cụ hỗ trợ. Theo quy định mới, người nộp thuế thực hiện lập và gửi hồ sơ, chứng từ điện tử theo một trong các hệ thống thông tin điện tử bao gồm:

- Cổng Dịch vụ công quốc gia;
- Hệ thống thông tin quản lý thuế;
- Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế;
- Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác hoặc qua dịch vụ thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Người nộp thuế không phải nộp lại giấy tờ cơ quan thuế đã có

Theo khoản 2, 3 Điều 6 Thông tư số 89/2026/TT-BTC, cơ quan thuế không được yêu cầu người nộp thuế cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế hoặc đã được chia sẻ từ cơ sở dữ liệu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Cơ quan thuế có thể tự động tạo một số thông tin trên hồ sơ khai thuế từ dữ liệu đã có trên hệ thống để hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực

hiện thủ tục. Người nộp thuế vẫn có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận và chịu trách nhiệm đối với nội dung hồ sơ trước khi gửi đến cơ quan thuế.

21. Thông tư số 91/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 254/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Định dạng và ký hiệu hóa đơn điện tử

Hóa đơn điện tử phải sử dụng ngôn ngữ XML để đảm bảo chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống công nghệ thông tin. Định dạng hóa đơn gồm hai thành phần: dữ liệu nghiệp vụ và dữ liệu chữ ký số. Ký hiệu mẫu hóa đơn điện tử phản ánh loại hóa đơn, ví dụ: số 1 cho hóa đơn giá trị gia tăng, số 2 cho hóa đơn bán hàng. Ký hiệu hóa đơn gồm sáu ký tự, trong đó ký tự đầu tiên thể hiện hóa đơn có mã của cơ quan thuế hay không.

Đăng ký và sử dụng hóa đơn điện tử

Tổ chức, cá nhân phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua hệ thống quản lý thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử. Thông tin đăng ký phải được xác nhận qua email hoặc số điện thoại của người đại diện pháp luật. Trường hợp thông tin không khớp, hệ thống sẽ gửi thông báo không chấp nhận đăng ký.

Xử lý hóa đơn điện tử đã lập

Nếu phát hiện hóa đơn điện tử đã lập sai, người bán có thể điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn. Trường hợp sai sót không ảnh hưởng đến mã số thuế, số tiền, thuế suất, người bán chỉ cần thông báo cho người mua và cơ quan thuế mà không cần lập lại hóa đơn.

Biện pháp khuyến khích và khen thưởng

Cơ quan thuế sẽ tổ chức chương trình hóa đơn may mắn và các biện pháp khuyến khích khác để thúc đẩy người mua lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ. Mức kinh phí cho các biện pháp này không quá 150 tỷ đồng/năm. Người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn sẽ được khen thưởng theo quy định.

Điều kiện cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải đáp ứng các tiêu chí về chủ thể, nhân sự và kỹ thuật, bao gồm có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu lưu trữ, bảo mật dữ liệu.

22. Thông tư số 94/2026/TT-BTC ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro trong quản lý thuế

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Mô hình quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro thống nhất

Thông tư số 94/2026/TT-BTC kế thừa cách tiếp cận quản lý rủi ro nhưng bổ sung, nâng cấp thành mô hình quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro thống nhất, với các điểm nổi bật sau:

- Xây dựng cơ chế quản lý tuân thủ riêng, có tiêu chí đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ và các biện pháp nâng cao tuân thủ cho từng nhóm người nộp thuế.
- Coi kết quả phân loại tuân thủ là yếu tố đầu vào không thể thiếu cho việc phân loại mức độ rủi ro trong từng nghiệp vụ quản lý thuế, giúp cơ quan thuế vừa khuyến khích nâng cao tuân thủ, vừa phòng ngừa và xử lý rủi ro.
- Quy định rõ việc gắn kết quản lý tuân thủ với lập kế hoạch kiểm tra, giám sát trọng điểm, quản lý nợ, hoàn thuế, miễn giảm, hóa đơn điện tử, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

Về phân loại tuân thủ và cơ chế nâng cao tuân thủ

Thông tư số 94/2026/TT-BTC giữ cơ cấu 4 mức độ tuân thủ nhưng điều chỉnh thuật ngữ và nhấn mạnh vai trò nâng cao tuân thủ: Mức 1: tuân thủ tốt, Mức 2: tuân thủ trung bình, Mức 3: tuân thủ thấp, Mức 4: không tuân thủ.

Thông tư số 94/2026/TT-BTC coi việc phân loại tuân thủ không chỉ là cơ sở để phân loại rủi ro mà còn là căn cứ để:

- Xem xét, lựa chọn, khen thưởng và ưu tiên trong quản lý thuế đối với người nộp thuế tuân thủ tốt, theo quy định tại Nghị định số 252/2026/NĐ-CP.
- Xây dựng kế hoạch nâng cao tuân thủ đối với mọi mức độ tuân thủ thông qua các biện pháp: phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan; đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ, hội nghị đối thoại, tập huấn; nghiên cứu đề xuất sửa đổi chính sách, đơn giản hóa thủ tục; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để giảm chi phí tuân thủ.

Phân loại rủi ro và áp dụng quản lý rủi ro tương ứng với các mức rủi ro người nộp thuế

Thông tư số 94/2026/TT-BTC tiếp tục kế thừa các quy định của Thông tư số 31/2021/TT-BTC trước đây về đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro và áp dụng quản lý rủi ro, đồng thời bổ sung, hoàn thiện theo hướng:

- Thống nhất phân loại mức độ rủi ro người nộp thuế trong từng nghiệp vụ quản lý thuế theo 3 mức: rủi ro cao, rủi ro trung bình, rủi ro thấp.

- Kết hợp kết quả phân loại tuân thủ pháp luật thuế (Điều 10 Thông tư số 94/2026/TT-BTC) với các tiêu chí rủi ro trong từng nghiệp vụ, được quy định chi tiết tại các phụ lục kèm theo Thông tư.

- Thông tư số 94/2026/TT-BTC quy định mới việc áp dụng quản lý rủi ro trong một số nghiệp vụ: Quản lý về đăng ký thuế, Hoàn thuế, khoản thu khác, Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, Miễn, giảm thuế, Hóa đơn, chứng từ.

23. Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/7/2026

❖ *Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cần lưu ý*

Chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại Điều 28 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, trong đó:

- Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu: Tổng doanh thu: bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Trường hợp giá trị vốn chủ sở hữu nhỏ hơn hoặc bằng không, chỉ tiêu 3 (ROE) được xác định là không khả dụng.

- Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân đối với dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo Luật Đầu tư công; khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt theo quy định.

a) Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân được xác định bằng tổng giá trị khối lượng thực hiện hoặc tổng giá trị giải ngân trong năm kế hoạch của dự án đầu tư, khoản đầu tư, bao gồm:

+ Dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15.

+ Khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật số 68/2025/QH15.

+ Khoản đầu tư, dự án đầu tư đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

b) Trường hợp doanh nghiệp không phát sinh các dự án đầu tư, khoản đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP và mục a Chỉ tiêu 4 tại thời điểm giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu này với giá trị bằng 0 (không).

- Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao - Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh do cơ quan có thẩm quyền giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, đặc thù sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp, nhiệm vụ chiến lược hoặc nhiệm vụ được giao trong năm thực hiện, cơ quan đại diện chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

- Khi đánh giá các chỉ tiêu được xem xét loại trừ các yếu tố tác động theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên đối với Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP. Theo đó, trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên được quy định như sau:

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu theo quy định.
- Thường xuyên cập nhật, quản lý dữ liệu để bảo đảm tính chính xác, thống nhất, đầy đủ, kịp thời phù hợp với thực tiễn; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của dữ liệu.
- Khai thác, sử dụng dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi được cấp quyền, tuân thủ các quy định về bảo mật, bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật có liên quan.
- Không thực hiện hành vi làm sai lệch, thay đổi, hủy hoại, chiếm đoạt, tiết lộ trái phép dữ liệu hoặc sử dụng dữ liệu từ Hệ thống thông tin gây ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp kiểm tra, xác minh, xử lý các vấn đề liên quan đến thông tin, dữ liệu cung cấp hoặc sử dụng.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi vi phạm quy định trong việc cung cấp, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin.
- Trách nhiệm khác theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin.

Lưu ý: Bản tin tóm tắt nội dung văn bản chỉ mang tính tổng hợp. Để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, các đơn vị và cá nhân cần tìm đọc nội dung chi tiết toàn văn văn bản.

B. Các quy định của Tập đoàn/Công ty đã ban hành

Tập đoàn:

1. Quyết định số 83/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 29/7/2026 Quy chế quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (Eoffice số: 278126)
2. Quyết định số 81/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 09/7/2026 Quy trình chuyển nhượng vốn đầu tư của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam tại các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam (Eoffice số: 264713)
3. Quyết định số 775/QĐ-VNPT-CLSP ngày 08/7/2026 Quy định quản trị dịch vụ số cung cấp cho thị trường quốc tế của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (Eoffice số: 449956)

Công ty:

1. Quyết định số 1158/QĐ-VNPT IT-CLGSP ngày 21/07/2026 V/v Ban hành Quy trình triển khai phần mềm và tác động hệ thống tại Công ty Công nghệ thông tin VNPT (số eoffice: 508250).
2. Quyết định số 1144/QĐ-VNPT IT-CLGSP ngày 20/07/2026 V/v Ban hành Quy trình tiếp nhận và xử lý sự cố các hệ thống và dịch vụ công nghệ thông tin (số eoffice: 508175).
3. Quyết định số 1134/QĐ-VNPT IT-CLGSP-NS-ATTT ngày 17/07/2026 V/v Ban hành Quy định xử lý cá nhân vi phạm lỗi An toàn thông tin (số eoffice: 501375).
4. Quyết định số 1096/QĐ-VNPT IT-CLGSP ngày 10/07/2026 V/v Ban hành Quy trình kiểm định sản phẩm phần mềm (Lần 4) (số eoffice: 372139).
5. Quyết định số 1261/QĐ-VNPTIT-KHĐT ngày 05/08/2026 V/v Ban hành Quy định cơ chế kinh tế nội bộ Công ty VNPT-IT (số eoffice: 547761).

Các đơn vị/cá nhân trong phạm vi chuyên môn nghiệp vụ của mình, có trách nhiệm nghiên cứu và thực hiện (khai thác văn bản từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Công ty).

C. Văn bản pháp luật của Nhà nước có hiệu lực trong tháng 8/2026

	Tên văn bản	Ngày ban hành/có hiệu lực
Nghị định		
1	Nghị định 273/2026/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế	BH: 07/07/2026 HL:21/08/2026
2	Nghị định 274/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh	BH: 07/07/2026 HL:21/08/2026
3	Nghị định 281/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	BH: 13/07/2026 HL:31/08/2026
4	Nghị định 300/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	BH: 29/07/2026 HL:01/08/2026
5	Nghị định 283/2026/NĐ-CP ngày 15/7/2026 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	BH: 15/7/2026 HL: 10/9/2026
Nghị quyết		
1	Nghị quyết 66.21/2026/NQ-CP của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai đấu giá tài sản trực tuyến theo quy định của Luật Đấu giá tài sản	BH: 26/06/2026 HL:31/08/2026
2	Nghị quyết 09/2026/UBTVQH16 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước, dự toán ngân sách Nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước hằng năm	BH: 08/07/2026 HL:01/08/2026
3	Nghị quyết 66.22/2026/NQ-CP của Chính phủ về phát triển công dân số	BH: 09/07/2026 HL:15/08/2026
Quyết định		
1	Quyết định 32/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam	BH: 29/06/2026 HL:14/08/2026
2	Quyết định 31/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập	BH: 29/06/2026 HL:14/08/2026
3	Quyết định 33/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao	BH: 30/06/2026 HL:15/08/2026
4	Quyết định 2028/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo	BH: 10/07/2026 HL:07/08/2026

5	Quyết định 3172/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	BH: 20/07/2026 HL:10/08/2026
6	Quyết định 1968/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng khoán thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính	BH: 22/07/2026 HL:16/08/2026
7	Quyết định 2017/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính	BH: 28/07/2026 HL:21/08/2026
8	Quyết định 1329/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng	BH: 30/07/2026 HL:15/08/2026
9	Quyết định 3335/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập và phát triển Mạng lưới chuyên gia trí tuệ nhân tạo (AI) Việt Nam toàn cầu	BH: 02/08/2026 HL:02/08/2026
10	Quyết định 678/QĐ-BD TTG của Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Quy định phân công trách nhiệm thu thập, tạo lập và cập nhật Cơ sở dữ liệu về Dân tộc	BH: 02/08/2026 HL:02/08/2026
11	Quyết định 1346/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng	BH: 03/08/2026 HL:03/08/2026
Thông tư		
1	Thông tư 12/2026/TT-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao quy định về nội quy phiên tòa, phiên họp và việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp	BH: 30/05/2026 HL:01/08/2026
2	Thông tư 27/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định phân cấp thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; đầu tư xây dựng, mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách Nhà nước	BH: 05/06/2026 HL:01/08/2026
3	Thông tư 29/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 61/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng	BH: 10/06/2026 HL:01/08/2026
4	Thông tư 67/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư 105/2021/TT-BTC ngày 25/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và bãi bỏ một số điều của Thông tư 58/2017/TT-BTC ngày 13/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	BH: 16/06/2026 HL:01/08/2026
5	Thông tư 110/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực thuế	

6	Thông tư 24/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 14/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô và Thông tư 6/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng là hợp tác xã	BH: 17/06/2026 HL:03/08/2026
7	Thông tư 69/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung chi, mức chi đặc thù trong nội dung chi ngân sách cho hoạt động phòng thủ dân sự quy định tại Điều 41 Nghị định 200/2025/NĐ-CP ngày 09/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự	BH: 22/06/2026 HL:06/08/2026
8	Thông tư 74/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	BH: 25/06/2026 HL:10/08/2026
9	Thông tư 27/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 51/2024/TT-NHNN quy định về kiểm toán độc lập đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	BH: 26/06/2026 HL:10/08/2026
10	Thông tư 42/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	BH: 29/06/2026 HL:15/08/2026
11	Thông tư 28/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2019/TT-NHNN quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	BH: 29/06/2026 HL:12/08/2026
12	Thông tư 32/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	BH: 30/06/2026 HL:18/08/2026
13	Thông tư 31/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho thuê tài chính của công ty tài chính tổng hợp, công ty cho thuê tài chính	BH: 30/06/2026 HL:15/08/2026
14	Thông tư 05/2026/TT-BNG của Bộ Ngoại giao hướng dẫn dịch Quốc hiệu, tên các cơ quan, đơn vị và chức danh lãnh đạo, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị sang tiếng Anh	BH: 30/06/2026 HL:15/08/2026
15	Thông tư 35/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ Công Thương quản lý	BH: 30/06/2026 HL:17/08/2026
16	Thông tư 29/2026/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	BH: 30/06/2026 HL:15/08/2026
17	Thông tư 53/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng và thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng tại chính quyền địa phương	BH: 30/06/2026 HL:15/08/2026

18	Thông tư 09/2026/TT-BNG của Bộ Ngoại giao quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài chính, ngân sách, tài sản công và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách Nhà nước của Bộ Ngoại giao	BH: 30/06/2026 HL:15/08/2026
19	Thông tư 80/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2025/TT-BTC ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc đăng ký công ty đại chúng, báo cáo về vốn điều lệ đã góp được kiểm toán	BH: 30/06/2026 HL:16/08/2026